T1 lecture	T1 adaptive	T1 everyday English
T1 CEFR	T2 endurance	T2 penalty
T2 vocabulary	T2 word class	T2 notice

T1

日常英语

rì cháng yīng yǔ

T1

自适应

zì shì yìng

T1

讲座

jiǎng zuò

T2

扣分

kòu fēn

T2

耐力

nài lì

T1

欧洲语言共同参考框架

ōu zhōu yǔ yán gòng tóng cān kǎo kuāng jià

T2

通知

tōng zhī

T2

词性

cí xìng

T2

词汇

cí huì

T2 register	T2 skim	T2 scan
T2 topic sentence	T2 prefix	T2 suffix
T2 inference	T2 subvocalise	T2 synonym

T2 扫读 sǎo dú	T2 略读 lüè dú	T2 语域 yǔ yù
T2 后缀 hòu zhuì	T2 前缀 qián zhuì	T2 主题句 zhǔ tí jù
T2 同义词 tóng yì cí	T2 默读出声 mò dú chū shēng	T2 推理 tuī lǐ

T3 note	T3 dwelling	T3 function
T3 intonation	T3 signpost	T3 transcript
T3 attitude	T3 shadowing	T3 penalty

T3 功能 gōng néng	T3 纠结 jiū jié	T3 笔记 bǐ jì
T3 文字稿 wén zì gǎo	T3 路标词 lù biāo cí	T3 语调 yǔ diào
T3 扣分 kòu fēn	T3 跟读 gēn dú	T3 态度 tài dù

T4 article	T4 agreement	T4 tense
T4 preposition	T4 register	T4 evidence
T4 task completion	T4 organisation	T4 vocabulary

T4 时态 shí tài	T4 主谓一致 zhǔ wèi yí zhì	T4 冠词 guān cí
T4 证据 zhèng jù	T4 语域 yǔ yù	T4 介词 jiè cí
T4 词汇 cí huì	T4 结构 jié gòu	T4 任务完成 rèn wù wán chéng

T4 grammar	T5 microphone	T5 rhythm
T5 filler	T5 fluency	T5 vocabulary
T5 grammar	T5 accent	T5 word stress

T5 节奏 jié zòu	T5 麦克风 mài kè fēng	T4 语法 yǔ fǎ
T5 词汇 cí huì	T5 流利度 liú lì dù	T5 填充词 tián chōng cí
T5 重音 zhòng yīn	T5 口音 kǒu yīn	T5 语法 yǔ fǎ

T5 sentence stress	T5 pronunciation	

	T5 发音 fā yīn	T5 句重音 jù zhòng yīn